

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt nhiệm vụ và dự toán kinh phí thực hiện dịch vụ
Duy tu, sửa chữa đèn chiếu sáng công cộng, đèn tín hiệu giao thông,
đèn trang trí các ngày Lễ, Tết trên địa bàn phường Bình Thủy
từ quý II năm 2026 đến hết quý IV năm 2026**

ỦY BAN NHÂN DÂN PHƯỜNG BÌNH THỦY

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 03/2016/QH14 ngày 22 tháng 11 năm 2016, Luật số 35/2018/QH14 ngày 20 tháng 11 năm 2018, Luật số 40/2019/QH14 ngày 13 tháng 11 năm 2019 và Luật số 62/2020/QH14 ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2019 của Chính phủ quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên;

Căn cứ Nghị định số 98/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 5 năm 2025 của Chính phủ Quy định việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước để mua sắm, sửa chữa, cải tạo, nâng cấp tài sản, trang thiết bị; chi thuê hàng hóa, dịch vụ; sửa chữa, cải tạo, nâng cấp, mở rộng, xây dựng mới hạng mục công trình trong các dự án đã đầu tư xây dựng và các nhiệm vụ cần thiết khác;

Căn cứ Nghị định số 214/2025/NĐ-CP ngày 04 tháng 8 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Công văn số 472/UBND-XDĐT ngày 06 tháng 8 năm 2025 của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ về việc quản lý công trình hạ tầng kỹ thuật, kết cấu hạ tầng giao thông trên địa bàn thành phố Cần Thơ;

Căn cứ Công văn số 2132/UBND-XDĐT ngày 03 tháng 11 năm 2025 của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ về việc áp dụng đơn giá dịch vụ công ích đô thị (dịch vụ cây xanh đô thị, dịch vụ chiếu sáng đô thị, dịch vụ thoát nước đô thị) trên địa bàn thành phố Cần Thơ;

Căn cứ Công văn số 456/UBND-XDĐT ngày 23 tháng 01 năm 2026 của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ về việc thực hiện dịch vụ công ích đô thị trên địa bàn xã, phường;



Căn cứ Quyết định số 98/QĐ-SXD ngày 08 tháng 6 năm 2017 của Giám đốc Sở Xây dựng thành phố Cần Thơ (cũ) về việc công bố Bộ Đơn giá dịch vụ công ích đô thị thành phố Cần Thơ, bao gồm các Đơn giá: duy trì hệ thống thoát nước đô thị, thu gom vận chuyển và xử lý chất thải rắn đô thị; duy trì cây xanh đô thị; duy trì hệ thống chiếu sáng đô thị;

Căn cứ Quyết định số 99/QĐ-SXD ngày 08 tháng 6 năm 2017 của Giám đốc Sở Xây dựng thành phố Cần Thơ (cũ) công bố Đơn giá dịch vụ công ích đô thị thành phố Cần Thơ - Phần bổ sung bao gồm: Duy trì hệ thống chiếu sáng đô thị; Duy trì cây xanh đô thị; Thu gom vận chuyển và xử lý chất thải rắn đô thị;

Căn cứ Quyết định số 300/QĐ-SXD ngày 26 tháng 11 năm 2024 của Giám đốc Sở Xây dựng thành phố Cần Thơ (cũ) về việc bãi bỏ Đơn giá thu gom vận chuyển và xử lý chất thải rắn đô thị được công bố kèm theo Quyết định số 98/QĐ-SXD ngày 08 tháng 6 năm 2017 của Giám đốc Sở Xây dựng thành phố Cần Thơ về việc công bố Bộ Đơn giá dịch vụ công ích đô thị thành phố Cần Thơ, bao gồm các Đơn giá: duy trì hệ thống thoát nước đô thị, thu gom vận chuyển và xử lý chất thải rắn đô thị; duy trì cây xanh đô thị; duy trì hệ thống chiếu sáng đô thị;

Căn cứ Quyết định số 1352/QĐ-UBND ngày 04 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban nhân dân phường Bình Thủy về việc ủy quyền lựa chọn phương thức và quyết định giao nhiệm vụ, đặt hàng, đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước từ nguồn chi thường xuyên phường Bình Thủy;

Theo đề nghị của Trưởng Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị phường Bình Thủy tại Tờ trình số 569/TTr-PKHT&ĐT ngày 19 tháng 3 năm 2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt nhiệm vụ và dự toán kinh phí thực hiện dịch vụ Duy tu, sửa chữa đèn chiếu sáng công cộng, đèn tín hiệu giao thông, đèn trang trí các ngày Lễ, Tết trên địa bàn phường Bình Thủy từ quý II năm 2026 đến hết quý IV năm 2026, với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Tên cơ quan, đơn vị tổ chức thực hiện nhiệm vụ:

Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị phường Bình Thủy (địa chỉ: 01 Kinh Dương Vương, phường Bình Thủy, thành phố Cần Thơ).

2. Sự cần thiết, lý do thực hiện:

Qua khảo sát hiện trạng đèn chiếu sáng, đèn tín hiệu giao thông, đèn trang trí trên các tuyến đường, khu vực trung tâm, các khu dân cư, ... thường xuyên bị hư hỏng gây mất an toàn giao thông, ảnh hưởng tình hình an ninh trật tự và mỹ quan đô thị trên địa bàn phường khi về đêm và vào các dịp Lễ, Tết. Vì vậy, việc thực hiện duy tu, sửa chữa đèn chiếu sáng công cộng, đèn tín hiệu giao thông, đèn trang trí trên địa bàn phường Bình Thủy nhằm duy trì chất lượng chiếu sáng, điều tiết giao thông, tạo thuận lợi cho giao thông ban đêm của Nhân dân, góp phần đảm

bảo tình hình an ninh trật tự và mỹ quan đô thị chào mừng các ngày Lễ, Tết là cần thiết.

3. Tên công trình: Duy tu, sửa chữa đèn chiếu sáng công cộng, đèn tín hiệu giao thông, đèn trang trí các ngày Lễ, Tết trên địa bàn phường Bình Thủy từ quý II năm 2026 đến hết quý IV năm 2026.

4. Mục tiêu: Thực hiện duy tu, sửa chữa kịp thời nhằm đảm bảo hệ thống chiếu sáng công cộng hoạt động tốt, góp phần đảm bảo tình hình an ninh trật tự, an toàn giao thông; phục vụ chiếu sáng cho công tác tổ chức các sự kiện chính trị quan trọng của phường Bình Thủy và vào dịp Lễ, Tết.

5. Địa điểm thực hiện: Phường Bình Thủy, thành phố Cần Thơ.

6. Khối lượng công việc thực hiện:

- Duy tu, sửa chữa đèn chiếu sáng công cộng và đèn trang trí.
- Duy tu, sửa chữa đèn tín hiệu giao thông.

7. Dự toán kinh phí: 1.279.829.000 đồng (Một tỷ hai trăm bảy mươi chín triệu tám trăm hai mươi chín nghìn đồng). Trong đó:

- a) Nguồn vốn ngân sách nhà nước: 1.279.829.000 đồng.
- b) Nguồn khác (nếu có): Không.

Chi tiết đính kèm các Phụ lục.

8. Thời gian thực hiện nhiệm vụ: Từ quý II năm 2026 đến hết quý IV năm 2026.

Điều 2. Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị phường Bình Thủy có trách nhiệm tham mưu Ủy ban nhân dân phường Bình Thủy triển khai thực hiện theo đúng quy định; tổ chức triển khai Quyết định này và triển khai thực hiện các bước tiếp theo đảm bảo đúng trình tự, thủ tục quy định pháp luật; đồng thời, chịu trách nhiệm toàn diện trước Ủy ban nhân dân phường Bình Thủy, cơ quan thanh tra, kiểm tra và các cấp thẩm quyền có liên quan về tính chính xác của thông tin số liệu, kết quả thẩm định nêu trên.

Điều 3. Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân phường Bình Thủy, Trưởng Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị phường Bình Thủy và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký. 

Nơi nhận:

- Kho bạc Nhà nước Khu vực XIX;
- Thường trực HĐND phường;
- Thường trực UBND phường;
- Như Điều 3;
- Lưu: VT. 

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Võ Hoài Phong



Phụ lục 1

BẢNG TỔNG HỢP DỰ TOÁN DỊCH VỤ CÔNG ÍCH ĐÔ THỊ

Công trình: Dựng tu, sửa chữa đèn chiếu sáng công cộng, đèn tín hiệu giao thông, đèn trang trí các ngày Lễ, Tết trên địa bàn phường Bình Thủy từ quý II năm 2026 đến hết quý IV năm 2026

(Đính kèm Quyết định số 464/QĐ-UBND ngày 20 tháng 3 năm 2026 của Ủy ban nhân dân phường Bình Thủy)

ĐVT: đồng

STT	NỘI DUNG	CÁCH TÍNH	THÀNH TIỀN	KÝ HIỆU
I	Chi phí trực tiếp	VL+NC+M	1.020.115.000	T
1	Chi phí vật liệu	Bảng tính	612.850.945	VL
2	Chi phí nhân công	Bảng tính	256.309.770	NC
3	Chi phí máy thi công	Bảng tính	150.954.740	M
II	Chi phí quản lý chung	45%*NC hoặc 5%*M	113.882.000	C
III	Thu nhập chịu thuế tính trước	(T+C) x 4,5%	51.030.000	TN
IV	Thuế GTGT	(T+C+TN) x 8%	94.802.160	Ggtgt
TỔNG DỰ TOÁN		T+C+TN+Ggtgt	1.279.829.160	G
LÀM TRÒN SỐ:			1.279.829.000	

(Một tỷ hai trăm bảy mươi chín triệu tám trăm hai mươi chín nghìn đồng)





Phụ lục 2

BẢNG KHỐI LƯỢNG DỰ TOÁN DỊCH VỤ CÔNG ÍCH ĐÔ THỊ

Công trình: Dựng tu, sửa chữa đèn chiếu sáng công cộng, đèn tín hiệu giao thông, đèn trang trí các ngày Lễ, Tết trên địa bàn phường Bình Thủy từ quý II năm 2026 đến hết quý IV năm 2026

(Đính kèm Quyết định số 464/QĐ-UBND ngày 20 tháng 3 năm 2026 của Ủy ban nhân dân phường Bình Thủy)

ĐVT: đồng

STT	MÃ HIỆU		ĐƠN VỊ	KHỐI LƯỢNG	ĐƠN GIÁ			THÀNH TIỀN			CP TRỰC TIẾP (T) (VL+NC+M)	Chi phí chung (C) (45%*NC hoặc 5%*MTC)		TN CHỊU THUẾ TÍNH TRƯỚC THUẾ (TL) (T+C)*4,5%	CHI PHÍ XD TRƯỚC THUẾ (G) (T+C+TL)	THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (GTGT) G*8%	CHI PHÍ XÂY LẬP SAU THUẾ (GXĐ) (G+ GTGT)
					VẬT TƯ (VL)	NHÂN CÔNG (NC)	MTC (M)	VẬT TƯ (VL)	NHÂN CÔNG (NC)	MTC (M)		45%*NC	5%*MTC				
I. Dựng tu, sửa chữa đèn chiếu sáng công cộng																	
1	CS.7.03.91	Đào hố móng trụ rộng <1m, sâu <1m, đất cấp II	m3	0,50	-	262.139	-	-	131.070	-	131.070	58.981	-	8.552	198.603	15.888	214.491
2	CS.7.03.93	Đào rãnh cáp	m3	3,00	-	262.139	-	-	786.417	-	786.417	353.888	-	51.314	1.191.618	95.329	1.286.948
3	CS.7.04.42	Đổ bê tông móng trụ M150, chiều rộng >250cm	m3	0,50	1.056.041	458.386	49.446	528.021	229.193	24.723	781.937	103.137	-	39.828	924.902	73.992	998.894
4	AK.55320	Tháo gỡ gạch vỉa hè	m2	15,00	-	30.727	-	-	460.905	-	460.905	207.407	-	30.074	698.386	55.871	754.257
5	CS.7.04.12	Đắp rãnh cáp	m3	3,00	-	69.580	-	-	208.740	-	208.740	93.933	-	13.620	316.293	25.303	341.597
6	AK.55113	Lát gạch vỉa hè (gạch tận dụng)	m2	6,00	-	35.455	-	-	212.730	-	212.730	95.729	-	13.881	322.339	25.787	348.126
7	AK.55113	Lát gạch vỉa hè, gạch mới 300x300	m2	6,00	1.017.477	35.455	-	6.104.861	212.730	-	6.317.591	95.729	-	288.599	6.701.918	536.153	7.238.072
8	CS.1.01.23	Lắp dựng trụ đèn thép cao <8m (trụ tận dụng)	lcột	2,00	-	521.695	119.156	-	1.043.390	238.312	1.281.702	469.526	-	78.805	1.830.033	146.403	1.976.435
9	CS.1.01.23	Tháo gỡ trụ đèn thép cao <8m (trụ tháo gỡ)	lcột	2,00	-	521.695	119.156	-	1.043.390	238.312	1.281.702	469.526	-	78.805	1.830.033	146.403	1.976.435
10	CS.1.01.23	Lắp dựng trụ đèn thép cao <8m, bằng cơ giới	lcột	1,00	5.725.000	521.695	119.156	5.725.000	521.695	119.156	6.365.851	234.763	-	297.028	6.897.641	551.811	7.449.453
11	CS.1.01.13	Lắp đặt cột đèn bằng thủ công, cột thép tròn ϕ 90 $\leq$ 8m	lcột	2,00	980.000	626.034	-	1.960.000	1.252.068	-	3.212.068	563.431	-	169.897	3.945.396	315.632	4.261.028
12	CS.1.01.33	Vận chuyển trụ thép cao <8m	lcột	2,00	-	-	42.307	-	-	84.614	84.614	-	4.231	3.998	92.843	7.427	100.270
13	CS.1.01.23	Sửa chữa, chỉnh trụ đèn trang trí cao <8m (trụ tận dụng)	lcột	2,00	325.000	521.695	119.156	650.000	1.043.390	238.312	1.931.702	469.526	-	108.055	2.509.283	200.743	2.710.025
14	CS.1.03.11	Lắp các loại cần đèn L < 2,8m	cần	2,00	486.000	214.205	189.820	972.000	428.410	379.640	1.780.050	192.785	-	88.778	2.061.612	164.929	2.226.541
15	CS.1.03.11	Lắp các loại cần đèn L > 3,5m	cần	1,00	980.000	214.205	189.820	980.000	214.205	189.820	1.384.025	96.392	-	66.619	1.547.036	123.763	1.670.799
16	CS.1.03.11	Tháo gỡ các loại cần đèn L < 2,8m (cần đèn tháo gỡ các loại)	cần	2,00	-	214.205	189.820	-	428.410	379.640	808.050	192.785	-	45.038	1.045.872	83.670	1.129.542
17	CS.1.03.11	Lắp các loại cần đèn L < 2,8m (cần tận dụng các loại)	cần	2,00	-	214.205	189.820	-	428.410	379.640	808.050	192.785	-	45.038	1.045.872	83.670	1.129.542
18	CS.1.03.11	Lắp tay đèn chùm trụ trang trí	cần	1,00	3.690.000	214.205	189.820	3.690.000	214.205	189.820	4.094.025	96.392	-	188.569	4.378.986	350.319	4.729.305
19	CS.1.04.11	Lắp chóa đèn led 150W (đèn Led COB) ở độ cao < 12m	chóa	2,00	2.697.100	112.740	189.820	5.394.200	225.480	379.640	5.999.320	101.466	-	274.535	6.375.321	510.026	6.885.347
20	CS.1.04.11	Lắp chóa đèn led 100W (đèn Led COB) ở độ cao < 12m	chóa	20,00	1.950.000	112.740	189.820	39.000.000	2.254.800	3.796.400	45.051.200	1.014.660	-	2.072.964	48.138.824	3.851.106	51.989.930
21	CS.1.04.11	Lắp chóa đèn led 50W (đèn Led COB) ở độ cao < 12m	chóa	5,00	980.000	112.740	189.820	4.900.000	563.700	949.100	6.412.800	253.665	-	299.991	6.966.456	557.316	7.523.772
22	CS.1.04.11	Lắp chóa đèn led 150W (đèn Led vi module) ở độ cao < 12m	chóa	10,00	3.680.000	112.740	189.820	36.800.000	1.127.400	1.898.200	39.825.600	507.330	-	1.814.982	42.147.912	3.371.833	45.519.745
23	CS.1.04.14	Lắp chóa đèn led 1,2m 40W (Bộ bao gồm: chóa+bóng+ballast)	chóa	2,00	868.900	112.740	189.820	1.737.800	225.480	379.640	2.342.920	101.466	-	109.997	2.554.383	204.351	2.758.734
24	CS.1.04.14	Lắp chao đèn led 50W (Bộ bao gồm: chao+bóng led trụ 50W+đuôi)	chóa	5,00	462.000	112.740	189.820	2.310.000	563.700	949.100	3.822.800	253.665	-	183.441	4.259.906	340.792	4.600.698
25	CS.1.04.14	Lắp chao đèn led (Chỉ bao gồm chao đèn)	chóa	2,00	62.400	112.740	189.820	124.800	225.480	379.640	729.920	101.466	-	37.412	868.798	69.504	938.302
26	CS.1.04.14	Tháo gỡ chóa đèn các loại (chóa đèn tháo gỡ)	chóa	25,00	-	112.740	189.820	-	2.818.500	4.745.500	7.564.000	-	237.275	351.057	8.152.332	652.187	8.804.519
27	CS.1.04.14	Lắp chóa đèn các loại (chóa tận dụng)	chóa	25,00	-	112.740	189.820	-	2.818.500	4.745.500	7.564.000	-	237.275	351.057	8.152.332	652.187	8.804.519
28	CS.1.05.41	Lắp xà ngang <1m (Rack + Sứ), bằng thủ công	bộ	5,00	62.000	180.383	-	310.000	901.915	-	1.211.915	405.862	-	72.800	1.690.577	135.246	1.825.823
29	CS.1.06.11	Làm tiếp địa trụ đèn	bộ	1,00	282.000	105.975	-	282.000	105.975	-	387.975	47.689	-	19.605	455.269	36.421	491.690
30	CS.2.01.11	Kéo cáp nổi trên lưới đèn chiếu sáng, cáp, dây nguồn tận dụng	100m	0,50	-	338.219	365.678	-	169.110	182.839	351.949	76.099	-	19.262	447.310	35.785	483.095
31	CS.2.01.11	Kéo cáp nổi trên lưới đèn chiếu sáng, cáp AV 25mm2	100m	1,00	1.908.200	338.219	365.678	1.908.200	338.219	365.678	2.612.097	152.199	-	124.393	2.888.689	231.095	3.119.784
32	CS.2.01.11	Kéo cáp nổi trên lưới đèn chiếu sáng, cáp AV 16mm2	100m	2,00	1.258.600	338.219	365.678	2.517.200	676.438	731.356	3.924.994	304.397	-	190.323	4.419.714	353.577	4.773.291



STT	MÃ HIỆU	LOẠI CÔNG TÁC	ĐƠN VỊ	KHỐI LƯỢNG	ĐƠN GIÁ			THÀNH TIỀN			CP TRỰC TIẾP (T) (VL+NC+M)	Chi phí chung (C) (45%*NC hoặc 5%*MTC)		TN CHỊU THUẾ TÍNH TRƯỚC (TL) (T+C)*4,5%	CHI PHÍ XD TRƯỚC THUẾ (G) (T+C+TL)	THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (GTGT) G*8%	CHI PHÍ XÂY LẬP SAU THUẾ (GXD) (G+ GTGT)
					VẬT TƯ (VL)	NHÂN CÔNG (NC)	MTC (M)	VẬT TƯ (VL)	NHÂN CÔNG (NC)	MTC (M)		45%*NC	5%*MTC				
33	CS.2.01.11	Kéo cáp nổi trên luồn đèn chiếu sáng, cáp AV 2x16mm2	100m	3,00	2.212.700	338.219	365.678	6.638.100	1.014.657	1.097.034	8.749.791	456.596	-	414.287	9.620.674	769.654	10.390.328
34	CS.2.01.11	Tháo gỡ dây cáp thép, dây nguồn các loại	100m	0,50	-	338.219	365.678	-	169.110	182.839	351.949	76.099	-	19.262	447.310	35.785	483.095
35	CS.2.01.11	Kéo cáp nổi trên luồn đèn chiếu sáng, cáp thép fi 8 mới	100m	0,20	3.112.200	338.219	365.678	622.440	67.644	73.136	763.219	30.440	-	35.715	829.374	66.350	895.724
36	CS.2.02.21	Lắp cầu chì đuôi cá, kẹp kín	cái	10,00	46.900	52.170	-	469.000	521.700	-	990.700	234.765	-	55.146	1.280.611	102.449	1.383.060
37	CS.2.03.11	Rài cáp ngầm CXV 3x16mm2	100m	0,20	30.247.000	313.017	-	6.049.400	62.603	-	6.112.003	28.172	-	276.308	6.416.483	513.319	6.929.801
38	CS.2.03.11	Rài cáp ngầm CV 16mm2	100m	0,50	8.363.600	313.017	-	4.181.800	156.509	-	4.338.309	70.429	-	198.393	4.607.131	368.570	4.975.701
39	CS.2.05.11	Đánh số cột	10cột	0,50	110.000	324.690	-	55.000	162.345	-	217.345	73.055	-	13.068	303.468	24.277	327.746
40	CS.2.06.11	Lắp bảng điện cửa cột	bảng	5,00	26.000	33.822	-	130.000	169.110	-	299.110	76.100	-	16.884	392.094	31.368	423.461
41	CS.2.06.11	Gia công và lắp nắp hộp cửa cột thép	cửa	10,00	138.000	33.822	-	1.380.000	338.220	-	1.718.220	152.199	-	84.169	1.954.588	156.367	2.110.955
42	CS.2.07.11	Luồn dây lên đèn	100m	1,00	2.273.600	521.695	1.462.711	2.273.600	521.695	1.462.711	4.258.006	234.763	-	202.175	4.694.943	375.595	5.070.539
43	CS.2.08.21	Lắp đặt tủ điều khiển chiếu sáng ở độ cao <2m (vỏ tủ)	tủ	2,00	1.260.000	490.393	-	2.520.000	980.786	-	3.500.786	441.354	-	177.396	4.119.536	329.563	4.449.099
44	CS.4.05.11	Lắp đèn pha led 150W trên cao <3m	bộ	2,00	1.898.000	225.479	219.407	3.796.000	450.958	438.814	4.685.772	202.931	-	219.992	5.108.695	408.696	5.517.390
45	CS.4.05.12	Lắp đèn pha led 400W chiếu sáng trang trí công trình, trên cao ≥3m	bộ	1,00	4.690.000	293.123	360.031	4.690.000	293.123	360.031	5.343.154	131.905	-	246.378	5.721.437	457.715	6.179.152
46	CS.4.05.11	Lắp đèn pha các loại chiếu sáng trang trí công trình, cao <3m (tận dụng)	bộ	2,00	-	225.479	219.407	-	450.958	438.814	889.772	202.931	-	49.172	1.141.875	91.350	1.233.225
47	CS.4.05.11	Tháo gỡ đèn pha các loại (đèn pha tháo gỡ)	bộ	2,00	-	225.479	219.407	-	450.958	438.814	889.772	202.931	-	49.172	1.141.875	91.350	1.233.225
48	CS.5.02.11	Thay chóa đèn cao áp các loại (Sử dụng chóa cũ), cao <10m	10 chóa	0,20	-	2.480.269	3.506.786	-	496.054	701.357	1.197.411	223.224	-	63.929	1.484.564	118.765	1.603.329
49	CS.5.01.2a1	Thay bóng đèn cao áp 1000W Sodium bằng cơ giới, cao <14m	20 bóng	0,10	20.338.320	901.916	1.462.711	2.033.832	90.192	146.271	2.270.295	40.586	-	103.990	2.414.871	193.190	2.608.060
50	CS.5.01.2a1	Thay bóng đèn cao áp 400W Sodium bằng cơ giới	20 bóng	0,15	5.856.800	901.916	1.462.711	878.520	135.287	219.407	1.233.214	60.879	-	58.234	1.352.328	108.186	1.460.514
51	CS.5.01.2a1	Thay bóng đèn cao áp 250W Sodium bằng cơ giới	20 bóng	2,50	5.230.400	901.916	1.462.711	13.076.000	2.254.790	3.656.778	18.987.568	1.014.656	-	900.100	20.902.323	1.672.186	22.574.509
52	CS.5.01.2a1	Thay bóng đèn cao áp 150W Sodium bằng cơ giới	20 bóng	1,00	4.622.400	901.916	1.462.711	4.622.400	901.916	1.462.711	6.987.027	405.862	-	332.680	7.725.569	618.046	8.343.615
53	CS.5.01.2a1	Thay bóng đèn cao áp 70W Sodium bằng cơ giới	20 bóng	3,00	4.230.400	901.916	1.462.711	12.691.200	2.705.748	4.388.133	19.785.081	1.217.587	-	945.120	21.947.788	1.755.823	23.703.611
54	CS.5.01.3b	Thay bóng chip led COB 50W bằng thủ công	20 bóng	1,50	2.804.000	1.502.482	-	4.206.000	2.253.723	-	6.459.723	1.014.175	-	336.325	7.810.224	624.818	8.435.042
55	CS.5.01.10	Thay đèn Led 50W	20 bóng	15,00	5.926.400	751.241	-	88.896.000	11.268.615	-	100.164.615	5.070.877	-	4.735.597	109.971.089	8.797.687	118.768.776
56	CS.5.01.10	Thay đèn Led 12W	20 bóng	0,10	1.806.400	751.241	-	180.640	75.124	-	255.764	33.806	-	13.031	302.601	24.208	326.809
57	CS.5.01.3b	Thay bóng đèn led 1,2m, bằng thủ công	20 bóng	5,00	1.742.000	1.502.482	-	8.710.000	7.512.410	-	16.222.410	3.380.585	-	882.135	20.485.129	1.638.810	22.123.940
58	CS.5.03.31	Thay Ballas cao áp 1000W Sodium bằng cơ giới	bộ	2,00	1.684.520	157.835	227.784	3.369.040	315.670	455.568	4.140.278	142.052	-	192.705	4.475.034	358.003	4.833.037
59	CS.5.03.31	Thay Ballas cao áp 400W Sodium bằng cơ giới	bộ	3,00	642.160	157.835	227.784	1.926.480	473.505	683.352	3.083.337	213.077	-	148.339	3.444.753	275.580	3.720.333
60	CS.5.03.31	Thay Ballas cao áp 250W bằng cơ giới	bộ	50,00	342.000	157.835	227.784	17.100.000	7.891.750	11.389.200	36.380.950	3.551.288	-	1.796.951	41.729.188	3.338.335	45.067.523
61	CS.5.03.31	Thay Ballas cao áp 150W Sodium bằng cơ giới	bộ	20,00	298.000	157.835	227.784	5.960.000	3.156.700	4.555.680	13.672.380	1.420.515	-	679.180	15.772.075	1.261.766	17.033.841
62	CS.5.03.31	Thay Ballas cao áp 70W Sodium bằng cơ giới	bộ	60,00	268.800	157.835	227.784	16.128.000	9.470.100	13.667.040	39.265.140	4.261.545	-	1.958.701	45.485.386	3.638.831	49.124.217
63	CS.5.03.31	Thay ballas (nguồn) led COB 50W bằng thủ công	bộ	30,00	186.000	157.835	-	5.580.000	4.735.050	-	10.315.050	2.130.773	-	560.062	13.005.885	1.040.471	14.046.355
64	CS.5.03.31	Thay ballas (nguồn) đèn led 1,2m, bằng thủ công	bộ	100,00	64.200	157.835	-	6.420.000	15.783.500	-	22.203.500	7.102.575	-	1.318.773	30.624.848	2.449.988	33.074.836
65	CS.5.03.11	Thay bộ mỗi (kích cao áp), cao <10m	bộ	170,00	142.000	173.619	253.093	24.140.000	29.515.230	43.025.810	96.681.040	13.281.854	-	4.948.330	114.911.224	9.192.898	124.104.122
66	CS.5.05.11	Thay cần đèn L <2,8m bằng cơ giới (cần cao áp)	bộ	2,00	486.000	563.698	253.093	972.000	1.127.396	506.186	2.605.582	507.328	-	140.081	3.252.991	260.239	3.513.230
67	BA.14405	Lắp ống bảo vệ, ống gắn cam HDPE 50/40	m	30,00	27.356	59.432	50.081	820.692	1.782.960	1.502.430	4.106.082	802.332	-	220.879	5.129.293	410.343	5.539.636
68	CS.5.07.2b	Lắp đặt dây nguồn đôi VCmo 2x2.5mm2 bằng thủ công	40m	1,25	1.099.960	1.014.656	-	1.374.950	1.268.320	-	2.643.270	570.744	-	144.631	3.358.645	268.692	3.627.336
69	CS.5.07.2b	Thay dây đồng đôi 2x24 bằng thủ công	40m	3,00	397.880	1.014.656	-	1.193.640	3.043.968	-	4.237.608	1.369.786	-	252.333	5.859.726	468.778	6.328.504

STT	MÃ HIỆU	LOẠI CÔNG TÁC	ĐƠN VỊ	KHỐI LƯỢNG	ĐƠN GIÁ			THÀNH TIỀN			CP TRỰC TIẾP (T) (VL+NC+M)	Chi phí chung (C) (45%*NC hoặc 5%*MTC)		TN CHỊU THUẾ TÍNH TRƯỚC (TL) (T+C)*4,5%	CHI PHÍ XD TRƯỚC THUẾ (G) (T+C+TL)	THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (GTGT) G*8%	CHI PHÍ XÂY LẬP SAU THUẾ (GXD) (G+ GTGT)
					VẬT TƯ (VL)	NHÂN CÔNG (NC)	MTC (M)	VẬT TƯ (VL)	NHÂN CÔNG (NC)	MTC (M)		45%*NC	5%*MTC				
70	CS.5.07.2b	Thay cáp đồng bọc vỏ CV 16mm2 bằng thủ công	40m	1,25	8.383.600	1.623.449	-	10.479.500	2.029.311	-	12.508.811	913.190	-	603.990	14.025.991	1.122.079	15.148.071
71	CS.5.07.2b	Thay cáp nhôm bọc vỏ AV 25mm2 bằng thủ công	40m	1,25	775.160	1.623.449	-	968.950	2.029.311	-	2.998.261	913.190	-	176.015	4.087.467	326.997	4.414.464
72	CS.5.07.2b	Thay cáp nhôm bọc vỏ AV 2x16mm2 bằng thủ công	40m	5,00	1.018.760	1.623.449	-	5.093.800	8.117.245	-	13.211.045	3.652.760	-	758.871	17.622.676	1.409.814	19.032.491
73	CS.5.07.32	Thay cáp ngầm trên vỉa hè CXV 3x16mm2	40m	0,50	13.430.000	9.019.160	-	6.715.000	4.509.580	-	11.224.580	2.029.311	-	596.425	13.850.316	1.108.025	14.958.341
74	CS.5.08.10	Thay tủ điện (vỏ tủ)	tủ	5,00	460.000	901.916	292.542	2.300.000	4.509.580	1.462.710	8.272.290	2.029.311	-	463.572	10.765.173	861.214	11.626.387
75	CS.7.05.31	Thay Aptomat 100A	cái	2,00	1.850.000	23.874	-	3.700.000	47.748	-	3.747.748	21.487	-	169.616	3.938.850	315.108	4.253.958
76	CS.7.05.31	Thay Aptomat 80A	cái	3,00	1.368.000	23.874	-	4.104.000	71.622	-	4.175.622	32.230	-	189.353	4.397.205	351.776	4.748.982
77	CS.7.05.31	Thay Aptomat 63A	cái	5,00	986.000	23.874	-	4.930.000	119.370	-	5.049.370	53.717	-	229.639	5.332.725	426.618	5.759.343
78	CS.7.05.31	Thay Aptomat 32A	cái	3,00	426.000	23.874	-	1.278.000	71.622	-	1.349.622	32.230	-	62.183	1.444.035	115.523	1.559.558
79	CS.7.05.36	Thay đồng hồ định giờ	cái	5,00	522.000	47.749	-	2.610.000	238.745	-	2.848.745	107.435	-	133.028	3.089.208	247.137	3.336.345
80	CS.7.05.36	Thay khởi động từ	cái	10,00	986.800	47.749	-	9.868.000	477.490	-	10.345.490	214.871	-	475.216	11.035.577	882.846	11.918.423
81	CS.6.01.20	Duy trì trạm chiếu sáng 01 chế độ bằng đồng hồ định giờ	tram/ngày	270,00	-	69.898	-	-	18.872.460	-	18.872.460	8.492.607	-	1.231.428	28.596.495	2.287.720	30.884.215
82	CS.6.01.50	Duy trì trạm chiếu sáng 02 chế độ bằng đồng hồ định giờ	tram/ngày	90,00	-	76.663	-	-	6.899.670	-	6.899.670	3.104.852	-	450.203	10.454.725	836.378	11.291.103
83	TT	Thuê mượn máy phát điện (bao gồm Thuê mượn + vận chuyển + lắp đặt + nhiên liệu)	máy/1 ngày	3,00	600.000	-	4.000.000	1.800.000	-	12.000.000	13.800.000	-	600.000	648.000	15.048.000	1.203.840	16.251.840
84	CS.7.06.00	Sửa chữa chạm chập, sự cố lưới điện hệ thống đèn chiếu sáng công cộng đi ngầm	1 chốt	5,00	2.279.500	381.988	363.214	11.397.500	1.909.940	1.816.070	15.123.510	859.473	-	719.234	16.702.217	1.336.177	18.038.395
85	CS.7.06.00	Sửa chữa chạm chập, sự cố lưới điện hệ thống đèn chiếu sáng công cộng đi nổi	1 chốt	15,00	863.200	381.988	363.214	12.948.000	5.729.820	5.448.210	24.126.030	2.578.419	-	1.201.700	27.906.149	2.232.492	30.138.641
II. Duy tu, sửa chữa đèn tín hiệu giao thông								112.235.980	23.826.492	4.618.982	140.681.454	10.721.921	0	6.813.152	158.216.527	12.657.322	170.873.849
1	CS.7.04.50	Lắp đặt tủ điều khiển giao thông (vỏ tủ)	tủ	1,00	4.260.000	381.988	175.525	4.260.000	381.988	175.525	4.817.513	171.895	-	224.523	5.213.931	417.114	5.631.045
2	CS.7.04.70	Lắp đặt bộ đèn tín hiệu giao thông (xanh hoặc vàng hoặc đỏ hoặc chữ thấp)	bộ	3,00	4.666.000	143.246	146.271	13.998.000	429.738	438.813	14.866.551	193.382	-	677.697	15.737.630	1.259.010	16.996.640
3	CS.7.04.70	Lắp đặt bộ đèn tín hiệu giao thông (đèn đếm ngược D300)	bộ	2,00	6.380.000	143.246	146.271	12.760.000	286.492	292.542	13.339.034	128.921	-	606.058	14.074.013	1.125.921	15.199.934
4	CS.7.04.70	Lắp đặt bộ đèn tín hiệu giao thông (đèn đếm ngược 600x500)	bộ	2,00	9.860.000	143.246	146.271	19.720.000	286.492	292.542	20.299.034	128.921	-	919.258	21.347.213	1.707.777	23.054.990
5	CS.7.04.70	Lắp đặt bộ đèn tín hiệu giao thông (đèn đi bộ)	bộ	1,00	4.220.000	143.246	146.271	4.220.000	143.246	146.271	4.509.517	64.461	-	205.829	4.779.807	382.385	5.162.191
6	CS.7.04.70	Lắp đặt bộ đèn tín hiệu giao thông (đèn rẽ phải hoặc đi thẳng)	bộ	2,00	3.850.000	143.246	146.271	7.700.000	286.492	292.542	8.279.034	128.921	-	378.358	8.786.313	702.905	9.489.218
7	CS.7.05.00	Quản lý đèn tín hiệu giao thông	Chốt	90,00	-	76.398	-	-	6.875.820	-	6.875.820	3.094.119	-	448.647	10.418.586	833.487	11.252.073
8	CS.7.05.20	Thay bộ điều khiển đèn tín hiệu giao thông	bộ	1,00	19.500.000	95.497	-	19.500.000	95.497	-	19.595.497	42.974	-	883.731	20.522.202	1.641.776	22.163.978
9	CS.7.05.20	Thay relay điều khiển đèn tín hiệu giao thông	bộ	3,00	668.900	95.497	-	2.006.700	286.491	-	2.293.191	128.921	-	108.995	2.531.107	202.489	2.733.596
10	CS.7.05.31	Thay aptomat trong tủ điều khiển tín hiệu giao thông	cái	2,00	89.000	23.874	-	178.000	47.748	-	225.748	21.487	-	11.126	258.360	20.669	279.029
11	CS.7.05.35	Thay biến thế đổi điện (Nguồn DC)	cái	2,00	4.635.000	23.874	-	9.270.000	47.748	-	9.317.748	21.487	-	420.266	9.759.500	780.760	10.540.260
12	CS.7.05.62	Thay đèn Led (cầu chì ống)	20 bóng	0,25	560.000	286.491	292.542	140.000	71.623	73.136	284.758	32.230	-	14.264	331.253	26.500	357.753
13	CS.5.07.32	Thay cáp ngầm trên vỉa hè cáp tín hiệu 12x0,75mm2	40m	1,25	3.009.000	9.019.160	-	3.761.250	11.273.950	-	15.035.200	5.073.278	-	904.881	21.013.359	1.681.069	22.694.428
14	CS.7.06.00	Xử lý chạm chập đèn tín hiệu giao thông	chốt	8,00	755.155	381.988	363.214	6.041.236	3.055.904	2.905.712	12.002.852	1.375.157	-	602.010	13.980.020	1.118.402	15.098.421
15	BA.14304	Lắp ống bảo vệ fi 42mm	m	9,00	43.866	10.016	211	394.794	90.144	1.899	486.837	40.565	-	23.733	551.135	44.091	595.226
16	CS.7.05.35	Thay biến thế đổi điện (Acqui 12V)	bộ	1,00	2.468.000	23.874	-	2.468.000	23.874	-	2.491.874	10.743	-	112.618	2.615.235	209.219	2.824.454
17	CS.7.05.35	Thay bộ sạc 12V	bộ	1,00	890.000	23.874	-	890.000	23.874	-	913.874	10.743	-	41.608	966.225	77.298	1.043.523
18	CS.7.05.35	Thay Pin năng lượng 20Wp	bộ	1,00	3.680.000	23.874	-	3.680.000	23.874	-	3.703.874	10.743	-	167.158	3.881.775	310.542	4.192.317
19	CS.7.05.20	Thay bộ chớp đèn tín hiệu giao thông	bộ	1,00	1.248.000	95.497	-	1.248.000	95.497	-	1.343.497	42.974	-	62.391	1.448.862	115.909	1.564.771
III. Duy tu, sửa chữa đèn trang trí các ngày lễ, Tết								53.443.400	42.907.327	12.792.071	109.142.798	19.308.297	0	5.780.299	134.231.394	10.738.511	144.969.905
1	CS.4.06.22	Tháo gỡ biểu tượng trang trí	bộ	10,00	-	586.245	379.639	-	5.862.450	3.796.390	9.658.840	2.638.103	-	553.362	12.850.305	1.028.024	13.878.329
2	CS.4.01.11	Lắp đèn bóng ốc viền biểu tượng, cao >3m , (bóng đèn led bát 20mm fullcollor tạo hiệu ứng)	100bóng	2,00	1.106.000	901.916	1.462.711	2.212.000	1.803.832	2.925.422	6.941.254	811.724	-	348.884	8.101.862	648.149	8.750.011

STT	MÃ HIỆU	LOẠI CÔNG TÁC	ĐƠN VỊ	KHỐI LƯỢNG	ĐƠN GIÁ			THÀNH TIỀN			CP TRƯỚC TIẾP (T) (VL+NC+M)	Chi phí chung (C) (45%*NC hoặc 5%*MTC)		TN CHỊU THUẾ TÍNH TRƯỚC (TL) (T+C)*4,5%	CHI PHÍ XD TRƯỚC THUẾ (G) (T+C+TL)	THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (GTGT) G*8%	CHI PHÍ XÂY LẬP SAU THUẾ (GXD) (G+ GTGT)
					VẬT TƯ (VL)	NHÂN CÔNG (NC)	MTC (M)	VẬT TƯ (VL)	NHÂN CÔNG (NC)	MTC (M)		45%*NC	5%*MTC				
3	CS.4.04.21	Lắp đèn dây rân (loại led full collor) viền khẩu hiệu, biểu tượng, cao <3m	10m	20,00	-	225.479	219.407	-	4.509.580	4.388.140	8.897.720	2.029.311	-	491.716	11.418.747	913.500	12.332.247
4	CS.4.04.21	Lắp đèn dây rân (loại led neon dẻo) viền khẩu hiệu, biểu tượng, cao <3m	10m	5,00	-	225.479	219.407	-	1.127.395	1.097.035	2.224.430	507.328	-	122.929	2.854.687	228.375	3.083.062
5	CS.7.05.20	Thay boar khiển cho màn hình led	bộ	0,50	1.106.000	95.497	-	553.000	47.749	-	600.749	21.487	-	28.001	650.236	52.019	702.255
6	CS.5.07.2b	Thay dây tín hiệu cho màn hình led	40m	10,00	1.466.000	1.623.449	-	14.660.000	16.234.490	-	30.894.490	7.305.521	-	1.719.000	39.919.011	3.193.521	43.112.532
7	CS.5.07.2b	Thay dây tín hiệu lắp trình đèn hiệu ứng	40m	5,00	1.960.000	1.623.449	-	9.800.000	8.117.245	-	17.917.245	3.652.760	-	970.650	22.540.655	1.803.252	24.343.908
8	CS.7.05.20	Thay boar khiển cho màn hình led	bộ	2,00	4.880.000	95.497	-	9.760.000	190.994	-	9.950.994	85.947	-	451.662	10.488.604	839.088	11.327.692
9	CS.5.07.2b	Thay dây tín hiệu cho màn hình led	40m	1,00	893.200	1.623.449	-	893.200	1.623.449	-	2.516.649	730.552	-	146.124	3.393.325	271.466	3.664.791
10	CS.5.07.2b	Thay dây tín hiệu lắp trình đèn hiệu ứng	40m	1,00	913.200	1.623.449	-	913.200	1.623.449	-	2.536.649	730.552	-	147.024	3.414.225	273.138	3.687.363
11	CS.7.04.70	Thay tấm led P5 cho màn hình led	tấm	4,00	868.000	143.246	146.271	3.472.000	572.984	585.084	4.630.068	257.843	-	219.956	5.107.867	408.629	5.516.496
12	CS.7.05.20	Thay boar khiển cho đèn trang trí led hiệu ứng	bộ	10,00	689.000	95.497	-	6.890.000	954.970	-	7.844.970	429.737	-	372.362	8.647.068	691.765	9.338.834
13	CS.7.05.35	Lắp đặt bộ nguồn DC cấp cho đèn trang trí	cái	10,00	429.000	23.874	-	4.290.000	238.740	-	4.528.740	107.433	-	208.628	4.844.801	387.584	5.232.385
TỔNG CỘNG								612.850.945	256.309.770	150.954.740	1.020.115.455	112.802.746	1.078.781	51.029.864	1.185.026.846	94.802.148	1.279.828.994



 BỘ VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH

